

Bản án số: 88/2022/DS-ST  
Ngày: 24-10-2022  
V/v: Tranh chấp hợp đồng  
dịch vụ.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Xuyên

2. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thu Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 236/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 72/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 230/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 274/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Phan Thảo Gia T, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Đường Q, phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Bùi Mai T, địa chỉ: Đường T, Phường P, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 19/8/2020). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Tuấn A của Công ty Luật TNHH MTV B.N.C và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

*2. Bị đơn:* Bà Ngô Thị Hồng H, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Đường D, Phường M, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 12/12/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thảo Gia T có Bà Bùi Mai T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Ngày 16/8/2019 bà Phan Thảo Gia T (gọi Bên B) đã ký hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HDDV (sau đây gọi là Hợp đồng) với bà Ngô Thị Hồng H (gọi bên A) về việc cung cấp dịch vụ trang trí các hạng mục được nêu chi tiết tại mục 1.1 của hợp đồng để phục vụ cho sự kiện Bridal Exhibition được diễn ra vào 08h00 ngày 23/8/2019 tại khách sạn Park Hyatt Sài Gòn. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 134.150.000 đồng được thanh toán thành 03 đợt như sau:

- Đợt 1: Bên A thanh toán cho bên B 50% tổng giá trị Hợp đồng tạm tính, tương đương số tiền 67.100.0000 đồng ngay sau khi Hợp đồng được ký kết.

- Đợt 2: Bên A thanh toán cho bên B 15% tổng giá trị Hợp đồng tạm tính, tương đương số tiền là 20.150.000 đồng sau 03 ngày kể từ đợt 1.

- Đợt 3: Bên A thanh toán cho bên B 35% tổng giá trị hợp đồng tạm tính, tương đương số tiền là 46.900.000 đồng, cùng với các khoản phát sinh khác được lập thành Phụ lục hợp đồng (nếu có) trong vòng 2 tuần ngay sau khi bên B bàn giao đầy đủ các hạng mục trang trí và được bên B xác nhận chất lượng dịch vụ đúng như thỏa thuận ban đầu. Trường hợp bên A trễ hạn thanh toán số tiền phạt sẽ được tính theo lãi suất ngân hàng và thời gian trễ hạn không được quá 01 tháng.

Thực hiện hợp đồng, bà H đã thanh toán cho bà T số tiền tạm ứng của đợt 1 và đợt 2 tương đương 87.250.000 đồng. Đến ngày 21/8/2019, bà T gửi cho bà Hbảng các hạng mục phát sinh (trước khi diễn ra sự kiện) để làm Phụ lục hợp đồng và đã được bà Hxác nhận đầy đủ. Sau đó, ngày 30/8/2019, bà T gửi cho bà Hphụ lục hợp đồng dịch vụ trọn gói số PL-1809 đã được bổ sung các khoản chi phí phát sinh (bao gồm các khoản phát sinh đã được bà Hxác nhận và một số khoản phát sinh khác trong quá trình thi công). Tổng giá trị Phụ lục hợp đồng dịch vụ trọn gói là 44.530.000 đồng thực tế sau khi giảm trừ thì số tiền 35.684.550 đồng. Như vậy, tổng giá trị hợp đồng và Phụ lục hợp đồng là 169.834.550 đồng.

Trong suốt quá trình tổ chức thi công, trang trí các hạng mục đã thỏa thuận, bà T và bà H thường xuyên trao đổi qua lại với nhau để thống nhất ý kiến chung. Các hạng mục phát sinh đều được bà H xác nhận trong quá trình trao đổi qua email. Thực hiện theo hợp đồng, bà T đã hoàn thành trách nhiệm trong phạm vi công việc của bà T . Buổi sự kiện cũng được diễn ra đúng thời điểm dự kiến là 08h00 ngày 23/8/2019. Trước thời điểm thanh toán khoản chi phí còn lại, bà T chủ động liên hệ để đề nghị giải quyết những vấn đề phát sinh (email lúc 12:30 phút sáng ngày 30/8/2019) nhưng bà H không có ý kiến hay bất cứ phản nản gì về chất lượng thi công, chỉ đề nghị bà T gửi bản nghiệm thu và thanh lý

Hợp đồng (email lúc 3:20 chiều ngày 7/9/2019). Sau đó, bà H lấy lý do bên khách hàng của bà H (Phương My) chưa giải quyết thanh toán cho bà H để kéo dài thời gian thanh toán với bà T. Mặc dù bà T đã nhiều lần gửi thông báo đề nghị thanh toán nhưng vẫn không nhận được phản hồi nào từ bà H. Đến ngày 14/11/2019, bà H gửi cho bà T email thông báo về việc vi phạm và bồi thường Hợp đồng kèm “Bảng hiện trạng sau khi thi công”, “Bảng kê khai chi tiết giá trị phát sinh”, “Giá trị khối lượng đủ điều kiện nghiệm thu” và yêu cầu bà T bồi thường cho bà H 68.105.000 đồng với lý do bà T đã vi phạm hợp đồng. Không đồng ý với yêu cầu của bà H, bà T đã gửi phản hồi và tiếp tục đề nghị bà H thanh toán khoản tiền còn lại là 82.584.550 đồng cho bà T theo như bản nghiệm thu sự kiện Bridal Exhibition ngày 23/8/2019. Theo Điều 2.2 và 3.2 của hợp đồng, bà H có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà T số tiền tạm ứng còn lại của hợp đồng và các chi phí phát sinh trong quá trình thi công. Trường hợp bà H trễ hạn thanh toán số tiền phạt sẽ được tính dựa theo lãi suất ngân hàng và thời gian trễ hạn thanh toán không được quá 01 tháng. Đối với một số hạng mục chưa đạt chuẩn, bà T đã khấu trừ các khoản hợp lý và gửi bản nghiệm thu đã được khấu trừ cho bà H. Tuy nhiên, bà H không thực hiện đúng theo thỏa thuận, bà H không những không thanh toán cho bà T các khoản chi phí còn lại mà còn yêu cầu bồi thường với những lý do không có căn cứ. Bà T và bà H đã nhiều lần đã trao đổi nhưng bà H không có thiện chí giải quyết nên yêu cầu khởi kiện buộc bà H thanh toán cho bà T số tiền còn lại của hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HDDV và các khoản chi phí phát sinh theo bản nghiệm thu sự kiện Bridal Exhibition ngày 23/8/2019 là 82.584.550 đồng và trả lãi chậm số tiền chưa thanh toán tính từ ngày 07/9/2019 tạm tính đến ngày 04/4/2022, mức lãi suất 0,83%/tháng số tiền 21.219.000 đồng.

- Bị đơn bà Ngô Thị Hồng H không đến Tòa và cũng không có văn bản gửi đến Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thảo Gia T.

Tại phiên Tòa:

- Đại diện nguyên đơn Bà Bùi Mai T trình bày:

+ Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà T : Buộc bà Ngô Thị Hồng H trả cho bà T số tiền còn lại của hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HDDV và các khoản chi phí phát sinh theo bản nghiệm thu sự kiện Bridal Exhibition ngày 23/8/2019 số tiền 82.584.550 đồng.

+ Đối với tiền lãi phạt do chậm thanh toán 82.584.550 đồng thì sửa đổi yêu cầu khởi kiện về ngày tính lãi và mức lãi suất yêu cầu như sau: Tính từ ngày 27/11/2019 đến ngày 24/10/2022 với mức lãi suất 8,5%/năm làm tròn 34 tháng số tiền 19.889.112 đồng, trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Nộp bản luận cứ của Luật sư Phạm Tuấn A là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn bà Ngô Thị Hồng H: Vắng mặt.

- Luật sư Phạm Tuấn A là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Phan Thảo Gia T khởi kiện bà Ngô Thị Hồng H trả số tiền còn thiếu phát sinh từ hợp đồng dịch vụ trọn gói ngày 16/8/2019 được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Theo kết quả xác minh của Công an Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh như sau: *“Đương sự Ngô Thị Hồng H sinh năm 1994 có đăng ký tạm trú tại Đường D, Phường M, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh từ 22/7/2019. Đến 01/12/2019 đương sự H không còn cư ngụ tại địa chỉ trên, đi đâu không rõ”*.

[1.3] Căn cứ vào hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HDDV ngày 16/8/2019 thì tại phần thông tin Bên sử dụng dịch vụ (gọi tắt là bên A) bà Ngô Thị Hồng H cung cấp địa chỉ số đường D, Phường M, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cho Bên cung cấp dịch vụ (gọi tắt là bên B) bà Phan Thảo Gia T. Vì vậy, khi bà H thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho chính quyền địa phương và không thông báo với nguyên đơn bà T là nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục chung được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên thẩm quyền Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ

Chí Minh giải quyết vụ án theo lựa chọn của nguyên đơn nơi bị đơn bà H có địa chỉ cuối cùng tại đường D, Phường M, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.5] Bị đơn bà H được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, 208 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.6] Bị đơn bà H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa nên tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.7] Do Bà Bùi Mai T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nộp đơn đề nghị Luật sư Phạm Tuấn A là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 09/8/2022. Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng Luật sư A vắng mặt tại phiên tòa nên tiến hành xét xử vắng mặt Luật sư A theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về các yêu cầu của nguyên đơn, xét:

Buộc bà H trả cho bà T số tiền còn lại của hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HDDV ngày 16/8/2019 và các khoản chi phí phát sinh theo bản nghiệm thu sự kiện Bridal Exhibition ngày 23/8/2019 số tiền 82.584.550 đồng và lãi phạt do chậm thanh toán số tiền 82.584.550 tính từ ngày 27/11/2019 đến ngày 24/10/2022 với mức lãi suất 8,5%/năm làm tròn 34 tháng số tiền 19.889.112 đồng. Trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật, thì Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2.1] Về số tiền chưa thanh toán

[2.1.1] Theo hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HDDV ngày 16/8/2019 ký giữa bà Ngô Thị Hồng H và bà Phan Thảo Gia T có nội dung như sau: *“Bên cung cấp dịch vụ ( bên B bà Phan Thảo Gia T ) cung cấp dịch vụ trang trí không gian triển lãm cưới, thời gian địa điểm diễn ra sự kiện vào lúc 08 giờ ngày 23/8/2019, địa điểm Park Hyatt Saigon, số 02 Công trường Lam Sơn, Phường Bến Nghé, Quận 1, thời gian tiến hành thi công 24 giờ trước khi sự kiện diễn, tổng giá trị hợp đồng số tiền 134.150.000 đồng....”*, thì thỏa thuận của hợp đồng dịch vụ nêu trên phù hợp quy định tại Điều 513, 514 Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa bà H và bà T.

[2.1.2] Theo Điều 2.2 về phương thức thanh toán của hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HDDV ngày 16/8/2019 như sau: Đợt 01 bên A (bà H ) thanh toán cho bên B (bà T ) 50% tổng giá trị hợp đồng tạm tính tương đương số

tiền 67.100.000 đồng ngay sau khi hợp đồng được ký kết. Đợt 2 bên A thanh toán cho bên B 15% giá trị hợp đồng tạm tính là 20.150.000 đồng, đợt 3 bên A thanh toán cho bên B 35% giá trị hợp đồng tạm tính tương đương số tiền 46.900.000 đồng, thì đối chiếu bảng sao kê tài khoản Phan Thảo Gia T của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình từ ngày 01/8/2019 đến ngày 30/8/2019 cung cấp cho bà T thể hiện như sau: “Ngày 17/8/2019 ghi có số tiền 67.100.000 đồng, nội dung chi tiết tạm ứng sự kiện PM 23/8 50%, ngày 20/8/2019 ghi có số tiền 20.150.000 đồng, nội dung TT lần 2 Even PM 15%” là phù hợp quy định tại Điều 93, khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự nên xác định bảng sao kê tài khoản Phan Thảo Gia T của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình từ ngày 01/8/2019 đến ngày 30/8/2019 cung cấp cho bà T được xác định là chứng cứ. Do đó, xác định bà H đã thanh toán cho bà T 02 lần với số tiền 87.250.000 đồng của hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HĐDV ngày 16/8/2019 nên ghi nhận.

[2.1.3] Theo các email do nguyên đơn bà T cung cấp đã được Văn phòng Thừa phát lại Việt Nam lập vi bằng số 299/2022/VB-TPLVN ngày 06/8/2022 thực hiện đúng quy định phù hợp tại Điều 93, khoản 2 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên email được xác định là chứng cứ. Cụ thể email được trao đổi vào các ngày 22/8/2019, ngày 29/8/2019, ngày 11/9/2019, ngày 17/9/2019, ngày 25/9/2019, ngày 26/9/2019, ngày 27/10/2019, ngày 19/11/2019, ngày 15/11/2019 về biên bản nghiệm thu sự kiện ngày 23/8/2019 được thể hiện như sau: Tổng số tiền phát sinh trong thi công số tiền 9.150.000 đồng, tổng cộng đề xuất số tiền 169.834.550 đồng, số tiền bên A đã tạm ứng cho bên B số tiền 87.250.000 đồng, số tiền còn lại cần tất toán 82.584.550 đồng. Vì vậy, đã có đủ xác định bà T đã hoàn thành tổ chức sự kiện ngày 23/8/2019 cho bà H và bà H còn phải thanh toán thêm số tiền 82.584.550 đồng cho bà T có cơ sở nên ghi nhận. Từ sau ngày 23/8/2019 bà H không thực hiện thanh toán phần còn lại và phần phát sinh thêm của hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2.2 của hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HĐDV ngày 16/8/2019. Từ những viện dẫn nêu trên nên yêu cầu của bà T buộc bà H thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HĐDV ngày 16/8/2019 và các khoản chi phí phát sinh theo bản nghiệm thu sự kiện Bridal Exhibition ngày 23/8/2019 số tiền 82.584.550 đồng là phù hợp quy định tại Điều 519 Bộ luật Dân sự 2015 là có cơ sở nên chấp nhận.

## [2.2] Về tiền lãi phạt do **chậm thanh toán**.

[2.2.1] Do yêu cầu của bà T được chấp nhận buộc bà H phải thanh toán số tiền 82.584.550 đồng lại của hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HĐDV ngày 16/8/2019.

[2.2.2] Tại **Điều 2.2 của** hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HĐDV ngày 16/8/2019 quy định về phương thức thanh toán như sau: “ ...*Trong vòng 02 (tuần) ngay sau khi bên B bàn giao đầy đủ các hạng mục trang trí và được bên A (bà H ) xác nhận chất lượng dịch vụ đúng theo thỏa thuận ban đầu. Trong trường hợp bên A (bà H ) trễ hạn thanh toán, số tiền phạt sẽ được tính theo lãi suất ngân hàng và thời gian trễ hạn không được quá 01 tháng.*”. Vì vậy, trong vòng 14 ngày ngay sau ngày 23/8/2019 diễn ra sự kiện thì bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền 82.584.550 đồng nhưng bà H không thanh toán số tiền còn lại và số tiền phát sinh của hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà H phải trả lãi phạt do chậm thanh toán cho bà T là phù hợp thỏa thuận nêu trên. Do đó, yêu cầu của bà T buộc bà H trả lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 27/11/2019 đến ngày 24/10/2022 làm tròn 34 tháng là phù hợp với thỏa thuận theo hợp đồng nêu trên. Đồng thời, có lợi có cho bà H và phù hợp quy định tại điểm c, đ khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định.

[2.2.3] Theo quy định mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ năm 2019 cho đến nay với mức lãi suất trung bình 8,5%/năm. Do đó, bà T yêu cầu mức lãi suất 8,5%/năm đối với khoản tiền mà bà H chậm thanh toán là phù hợp thỏa thuận nên có cơ sở chấp nhận.

Từ những viện dẫn nêu trên nên yêu cầu của bà T buộc bà H trả lãi phạt số tiền 19.889.112 đồng do chậm thanh toán số tiền 82.584.550 đồng tính từ ngày 27/11/2019 cho đến ngày 24/11/2022 với mức lãi suất là 8,5%/năm là có cơ sở nên chấp nhận.

[3] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bị đơn bà H phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 5.123.683 đồng đối với yêu cầu của nguyên đơn bà T được chấp nhận số tiền là 102.473.662 đồng.

*Vì các lẽ nêu trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 93, khoản 1 và khoản 2 Điều 95, khoản 1 Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 196, Điều 208, Điều 210, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm c, đ khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 513, Điều 514, Điều 519 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Luật Phí và lệ phí và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thảo Gia T .

Buộc bà Ngô Thị Hồng H trả cho bà Phan Thảo Gia T tổng số tiền 102.473.662 đồng gồm: Số tiền 82.584.550 đồng và lãi phạt do chậm thanh toán tính ngày 27/11/2019 đến ngày 24/10/2022 số tiền 19.889.112 đồng của Hợp đồng dịch vụ trọn gói số CE-1819/HDDV ngày 16/8/2019 và các khoản chi phí phát sinh theo bản nghiệm thu sự kiện Bridal Exhibition ngày 23/8/2019. Việc trả tiền được thực hiện một lần, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Phan Thảo Gia T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Ngô Thị Hồng H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà Ngô Thị Hồng H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị Hồng H phải chịu số tiền số tiền 5.123.683 đồng đồng và nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn trả cho bà Phan Thảo Gia T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007204 ngày 17/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Phan Thảo Gia T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn bà Ngô Thị Hồng H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- VKSND Quận 3;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Nhàn**